

Số: 510 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 17 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố hiện trạng, diện tích rừng và đất quy hoạch
phát triển rừng tỉnh Bắc Giang năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 26/2017/TTBNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 34/TTr-SNN ngày 12/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng, diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Bắc Giang đến ngày 31/12/2017 như sau:

Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Thuộc quy hoạch 3 loại rừng			Ngoài Quy hoạch 3 loại rừng
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
<i>I. Đất có rừng</i>	145.298	12.908	18.810	99.239	14.341
1. Rừng tự nhiên	57.012	12.414	14.641	25.297	4.659
2. Rừng trồng cây lâm nghiệp	88.286	494	4.169	73.942	9.681
3. Rừng trồng cây đặc sản	6.843	12	193	6.545	93
<i>II. Đất QH phát triển rừng</i>	23.387	395	1.899	20.483	610
1. Đất đã trồng rừng chưa đạt tiêu chí thành rừng	14.270	11	495	13.154	610
2. Đất chưa có rừng	9.117	383	1.405	7.329	-

Tỷ lệ độ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2017 là 37,3%.

(Chi tiết số liệu hiện trạng, diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng của tỉnh và các huyện, thành phố theo biểu đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý, tổ chức bảo vệ và phát triển rừng sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Ủy ban nhân dân các cấp (huyện, xã) thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm, làm cơ sở để cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

3. Đối với các địa phương có diện tích rừng tự nhiên giảm trong năm 2017, làm rõ nguyên nhân, xem xét trách nhiệm tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, TN, CN, TKCT;
 - + Lưu: VT, NN.Thăng (5).

CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Linh

BIỂU I/MĐSD: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Tỉnh Bắc Giang, năm 2017

theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 7/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tính: ha



Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng				Phòng hộ				Rừng ngoài đất QHPTR			
					Cộng gia	Vườn quốc gia	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu rừng nghiên cứu	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Chấn gió, cát		Chấn sóng	Bảo vệ môi trường	Sản xuất
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	1000	158.976	592	159.568	12.919	-	11.951	-	968	19.304	18.022	-	-	1.282	112.393	14.951
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	144.520	778	145.298	12.908	-	11.940	-	968	18.810	17.710	-	-	1.100	99.239	14.341
1. Rừng tự nhiên	1110	58.360	(1.348)	57.012	12.414	-	11.754	-	660	14.641	14.641	-	-	-	25.297	4.659
- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng thứ sinh	1112	58.360	(1.348)	57.012	12.414	-	11.754	-	660	14.641	14.641	-	-	-	25.297	4.659
2. Rừng trồng	1120	86.160	2.126	88.286	494	-	186	-	308	4.169	3.069	-	-	1.100	73.942	9.681
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-	152	152	-	-	-	-	-	5	5	-	-	-	148	-
- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có	1122	86.755	1.378	88.133	494	-	186	-	308	4.164	3.064	-	-	1.100	73.794	9.681
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã k.thác	1123	1	(0)	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
Trong đó:	1124	6.866	(24)	6.843	12	-	-	-	12	193	174	-	-	18	6.545	93
- Cây cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cây đặc sản	1126	6.866	(24)	6.843	12	-	-	-	12	193	174	-	-	18	6.545	93
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	144.520	778	145.298	12.908	-	11.940	-	968	18.810	17.710	-	-	1.100	99.239	14.341
1. Rừng trên núi đất	1210	144.520	778	145.298	12.908	-	11.940	-	968	18.810	17.710	-	-	1.100	99.239	14.341
2. Rừng trên núi đá	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Rừng trên đất ngập nước	1230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng ngập mặn	1231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng trên đất phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng ngập nước ngọt	1233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Rừng trên cát	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	58.360	(1.348)	57.012	12.414	-	11.754	-	660	14.641	14.641	-	-	-	25.297	4.659
1. Rừng gỗ tự nhiên	1310	57.408	(1.348)	56.059	11.996	-	11.336	-	660	14.219	14.219	-	-	-	25.186	4.659
- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rừng lá	1311	57.408	(1.348)	56.059	11.996	-	11.336	-	660	14.219	14.219	-	-	-	25.186	4.659
- Rừng gỗ lá rộng rừng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 1/MĐSD: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Tỉnh Bắc Giang, năm 2017

Kèm theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha



Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng				Phong hộ				Rừng ngoài đất QHPTR			
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu rừng nghiên cứu	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Chắn gió, cát		Chắn sóng	Bảo vệ môi trường	Sản xuất
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
(1)															
- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Rừng tre nứa	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tre/luong	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lò ó	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các loại khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	953	-	953	-	418	-	-	423	423	423	-	-	112	0
- Gỗ lá chính	1331	948	-	948	-	414	-	-	422	422	422	-	-	111	0
- Tre nứa lá chính	1332	5	-	5	-	4	-	-	1	1	1	-	-	0	-
4. Rừng cau dứa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG	2000	29.138	(780)	28.358	-	325	-	69	1.899	1.284	-	-	615	20.483	5.581
1. Đất đã trồng rừng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	14.455	(186)	14.270	11	11	-	-	495	312	-	-	182	13.154	610
2. Đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020	364	(25)	338	41	8	-	33	93	43	-	-	50	188	16
3. Đất có cây bụi, thảm cỏ	2030	8.129	(295)	7.834	339	302	-	36	1.281	913	-	-	368	5.860	355
4. Núi đá	2040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Đất có cây nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	2050	4.168	(128)	4.041	1	1	-	-	15	-	-	-	15	658	3.368
6. Đất khác	2060	2.022	(147)	1.874	3	3	-	-	16	16	-	-	0	623	1.233

BIỂU 2/LCR: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT QHLN PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ RỪNG
Tỉnh Bắc Giang, năm 2017

Ban hành theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

Mã	Tổng	Ban QL rừng ĐD	Ban QL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Tổ chức KH&CN, ĐT, DN về LN	DN có vốn nước ngoài	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng dân cư	Các tổ chức khác	UBND, Tổ chức khác (chưa giao)
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
(1)											
DIỆN TÍCH ĐẤT CỎ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	159.568	12.923	17.400	16.426	-	-	10.328	94.571	4.094	-	3.826
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	145.298	12.909	17.076	14.101	-	-	10.326	83.579	3.913	-	3.395
1. Rừng tự nhiên	57.012	12.426	13.127	5.235	-	-	4.486	17.343	2.863	-	1.532
- Rừng nguyên sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng thứ sinh	57.012	12.426	13.127	5.235	-	-	4.486	17.343	2.863	-	1.532
2. Rừng trồng	88.286	482	3.949	8.866	-	-	5.839	66.236	1.050	-	1.863
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	152	-	5	0	-	-	-	143	-	-	5
- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có	88.133	482	3.945	8.866	-	-	5.839	66.092	1.050	-	1.859
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã k.thác	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
Trong đó:	6.843	12	217	299	-	-	-	6.226	3	-	85
- Cây cao su	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cây đặc sản	6.843	12	217	299	-	-	-	6.226	3	-	85
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	145.298	12.909	17.076	14.101	-	-	10.326	83.579	3.913	-	3.395
1. Rừng trên núi đất	145.298	12.909	17.076	14.101	-	-	10.326	83.579	3.913	-	3.395
2. Rừng trên núi đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Rừng trên đất ngập nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng trên đất phèn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng ngập nước ngọt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Rừng trên cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	57.012	12.426	13.127	5.235	-	-	4.486	17.343	2.863	-	1.532
1. Rừng gỗ tự nhiên	56.059	12.011	12.910	4.980	-	-	4.486	17.295	2.862	-	1.515
- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	56.059	12.011	12.910	4.980	-	-	4.486	17.295	2.862	-	1.515
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 2/LCR: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT QHLN PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ RỪNG
Tỉnh Bắc Giang, năm 2017

theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

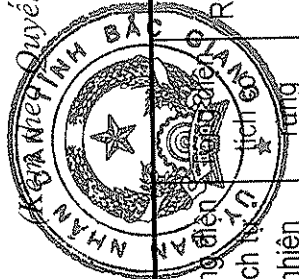
Mã	Tổng	Ban QL rừng ĐD	Ban QL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Tổ chức KH&CN, ĐT, DN và LN	DN có vốn nước ngoài	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng dân cư	Các tổ chức khác	UBND, Tổ chức khác (chưa giao)
1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng gỗ lá kim											
1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim											
1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Rừng tre nứa											
1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nứa											
1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vầu											
1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tre/luồng											
1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lò ô											
1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các loài khác											
1330	953	415	217	255	-	-	-	48	1	-	17
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa											
1331	948	411	217	254	-	-	-	48	1	-	17
- Gỗ là chính											
1332	5	4	-	1	-	-	-	-	-	-	0
- Tre nứa là chính											
1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Rừng cau dừa											
2000	28.358	406	1.305	3.358	-	-	49	21.486	383	-	1.372
IV. ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG											
2010	14.270	14	324	2.325	-	-	2	10.992	181	-	431
1. Đất đã trồng rừng chưa đạt tiêu chí thành rừng											
2020	338	43	44	76	-	-	-	133	-	-	43
2. Đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng											
2030	7.834	337	829	708	-	-	47	5.314	153	-	445
3. Đất có cây bụi, thảm cỏ											
2040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Núi đá											
2050	4.041	2	0	169	-	-	-	3.652	12	-	205
5. Đất có cây nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản											
2060	1.874	9	108	80	-	-	-	1.394	37	-	247
6. Đất khác											

BIỂU 3/ĐCPR. TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG
Tỉnh Bắc Giang, năm 2017

Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 14/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tính: Diện tích: ha

Độ che phủ: %



TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Chia theo mục đích sử dụng của 03 loại rừng				Rừng ngoài 3 loại rừng			Độ che phủ rừng
				Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Công	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng ngoài 3 loại rừng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Huyện Hiệp Hòa	20.600	170	-	134	36	37	-	-	37	-	133	0,65
2	Huyện Lạng Giang	24.411	2.108	-	1.991	116	1.848	-	-	1.848	-	260	8,16
3	Huyện Lục Nam	60.861	23.317	8.133	12.906	2.278	22.529	3.419	-	19.111	67	721	34,57
4	Huyện Lục Ngạn	103.253	47.144	13.022	29.603	4.519	41.325	-	9.056	32.270	885	4.933	41,28
5	Huyện Sơn Động	86.018	66.825	34.905	27.668	4.252	61.485	9.501	8.967	43.017	3.511	1.829	72,74
6	Huyện Tân Yên	20.834	1.211	-	1.086	125	788	-	-	788	-	423	5,21
7	Huyện Việt Yên	17.101	1.126	-	998	128	838	-	173	665	-	288	5,84
8	Huyện Yên Dũng	19.174	1.391	-	1.247	145	1.178	-	1.046	132	-	214	6,50
9	Huyện Yên Thế	30.637	16.120	952	12.526	2.641	14.457	-	-	14.457	196	1.466	43,99
10	T. Phố Bắc Giang	6.659	156	-	126	30	131	-	62	69	-	25	1,89
	TỔNG	389.548	159.568	57.012	88.286	14.270	144.617	12.919	19.304	112.393	4.659	10.292	37,30

BIỂU 4/NNBD. TỔNG KẾT DIỆN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN
Tỉnh Bắc Giang, năm 2017

theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Khai thác rừng trái phép	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Nguyên nhân làm tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác làm giảm diện tích rừng (sâu bệnh, hạn hán...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
DIỆN TÍCH ĐẤT CỎ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	1000	592	8.064	1	-	(6.140)	-	(37)	(354)	(9)	283	(1.216)
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	778	(11)	8.241	-	(6.140)	-	(30)	(354)	(9)	293	(1.213)
1. Rừng tự nhiên	1110	(1.348)	-	-	-	-	-	(13)	(354)	-	22	(1.003)
- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng thứ sinh	1112	(1.348)	-	-	-	-	-	(13)	(354)	-	22	(1.003)
2. Rừng trồng	1120	2.126	(11)	8.241	-	(6.140)	-	(17)	-	(9)	271	(210)
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	152	-	149	-	-	-	-	-	-	3	-
- Trồng lại sau khi k. thác rừng trồng đã có	1122	1.378	(11)	7.608	-	(6.034)	-	(17)	-	(9)	71	(231)
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã k. thác	1123	(0)	-	-	-	(1)	-	-	-	-	1	-
Trong đó:	1124	(24)	-	-	-	-	-	-	-	(0)	-	(24)
- Cây cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cây đặc sản	1126	(24)	-	-	-	-	-	-	-	(0)	-	(24)
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	778	(11)	8.241	-	(6.140)	-	(30)	(354)	(9)	293	(1.213)
1. Rừng trên núi đất	1210	778	(11)	8.241	-	(6.140)	-	(30)	(354)	(9)	293	(1.213)
2. Rừng trên núi đá	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Rừng trên đất ngập nước	1230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng ngập mặn	1231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng trên đất phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng ngập nước ngọt	1233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Rừng trên cát	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	(1.348)	-	-	-	-	-	(13)	(354)	-	22	(1.003)
1. Rừng gỗ	1310	(1.348)	-	-	-	-	-	(13)	(354)	-	22	(1.003)
- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	(1.348)	-	-	-	-	-	(13)	(354)	-	22	(1.003)

BIỂU 4/NNBĐ. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN
Tỉnh Bắc Giang, năm 2017

Nhanh theo Quyết định số 510 /QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)



Đơn vị tính: ha

Ma	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Khai thác rừng trái phép	Cháy rừng	Phá rừng trái phép luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Nguyên nhân làm tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác làm giảm diện tích rừng (sâu bệnh, hạn hán...)
1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2000	(780)	11	(8.241)	6.140	30	354	6	(293)	1.213	(3)	(3)
2010	(186)	8.074	(8.241)	-	-	-	-	-	-	-	-
2020	(25)	(25)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2030	(295)	(7.829)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2050	(128)	(108)	(1)	-	-	-	-	-	-	-	-
2060	(147)	(101)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG											
1. Đất đã trồng rừng chưa đạt tiêu chí thành rừng											
2. Đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng											
3. Đất có cây bụi, thảm cỏ											
4. Núi đá											
5. Đất có cây nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản											
6. Đất khác											